

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/DS-PT

Ngày 02/5/2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức

Ông Nguyễn Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2018/TLPT-DS ngày 19/12/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2018/QĐ-PT ngày 19/02/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình D sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 270, Đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Trung N; địa chỉ: số 270 đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Hà Văn C, sinh năm 1992; nơi đăng ký HKTT: Thôn C, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ hiện nay: Thôn B, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn K – Luật sư thuộc chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV T, đoàn luật sư Tp. H; địa chỉ: 159 đường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hà Văn C: Ông Lê Xuân Anh P – Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV T, đoàn luật sư Tp. H; địa chỉ: 159 đường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người làm chứng:

- Ông Đào Ngọc H1; địa chỉ: Số 372 Đường N, tổ dân phố số M, thị trấn M, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H2 sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Hà Văn T sinh năm 1962; có mặt;

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1962; có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk;

Người kháng cáo: Bị đơn ông Hà Văn C.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình D; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Trung N trình bày:

Ông N và ông D là anh em họ, kinh doanh chung tại cơ sở cầm đồ X tại số 270, Đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H (bố mẹ của ông Hà Văn C) nợ ông Lê Đình D 600.000.000đồng theo giấy vay tiền ngày 15/12/2017 nhưng quá hạn không trả. Đến ngày 25/12/2017, ông Hà Văn C đề nghị vay của ông D và ông N 470.000.000đồng với mục đích đảo hạn ngân hàng để trả khoản nợ của ông T và H. Tin tưởng ông C là bác sỹ nên ông D và ông N chấp nhận cho ông C vay trong thời hạn là 10 ngày. Theo đó, ông Lê Đình D là người đại diện lập văn bản vay mượn với ông Hà Văn C. Ông C giao cho ông D giữ Chứng minh nhân dân của mình để làm tin. Ông C ký và điểm chỉ vào giấy mượn tiền ngày 25/12/2017 để vay ông D 470.000.000đồng. Quá thời hạn vay nhưng ông C không trả nợ, đại diện ủy quyền của ông D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Yêu cầu Tòa án buộc ông C phải trả cho ông D 470.000.000đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 25/12/2017.

* Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là ông Hà Văn C trình bày:

Ông C không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê Đình D và lời trình bày của ông Trần Trung N. Ông C không vay, mượn bất kỳ khoản tiền nào của ông D hay ông N. Ông C ký và điểm chỉ vào Giấy mượn tiền ngày 25/12/2017 của ông Lê Đình D vì lý do sau:

Ngày 25/12/2017, ông C được ông Đào Ngọc H1 báo tin qua điện thoại bà Nguyễn Thị H là mẹ của ông C đang bị giữ tại tiệm cầm đồ X, thị trấn M. Khoảng 15 phút sau có 02 thanh niên đến nhà mời ông C đến tiệm cầm đồ X để làm việc. Sau đó ông C được biết ông H1 đã đưa bà H về nhà ăn cơm. Đến 14 giờ cùng ngày, ông C cùng ông H1 và bà H quay lại tiệm cầm đồ để làm việc. Khi quay lại, ông C được biết bà H đã vay tiền của ông N. Ông C và ông H1 yêu cầu được xem giấy nợ của bà H thì ông N đưa tờ giấy nợ 600.000.000đồng có chữ ký và điểm chỉ của bà H và ông Hà Văn T (bố của ông C). Ông H1 thắc mắc rằng bà H nói vay 300.000.000đồng tại sao lại thành tờ giấy nợ 600.000.000đồng thì ông N trả lời do bà H vay quá hạn 5 ngày không trả nên số tiền nợ tăng gấp đôi. Bà H nói đã đóng lãi 2 ngày là 12 triệu đồng, tiền lãi sau ngày thứ hai được tính 2.100.000đồng/ngày chứ không thỏa thuận thời hạn vay là 5 ngày, cũng không thỏa thuận hết hạn tăng gấp đôi.

Bà H nói số tiền nợ ông N là do bà H vay giúp bà Nguyễn Thị H2 (thôn 8, xã CuPrao) nhưng bà H2 không trả đúng hạn. Sau khi thương lượng, ông N đồng ý bớt số tiền nợ của ông T và H từ 600.000.000đồng xuống còn 470.000.000đồng (giảm 130.000.000đồng) với điều kiện ông C phải ký nhận nợ thay ông T và H và phải trả trong thời hạn là 10 ngày. Ông C điện thoại cho bà H2 thông báo về nội dung bà H vay giúp bà H2 300.000.000đồng nhưng quá hạn nên phải trả cho ông N 470.000.000đồng trong 10 ngày. Bà H2 nói sẽ có tiền trả lại trong thời hạn 10 ngày. Lo lắng về sự an toàn của mẹ nên ông C đã chấp nhận ký và điểm chỉ vào giấy nhận nợ 470.000.000đồng ngày 25/12/2017, đồng thời giao cho ông N chứng minh nhân dân của ông C để làm tin.

Tuy nhiên sau khi ông C ký nhận nợ thay, ông N không giao lại cho ông C cũng không xé giấy nợ 600.000.000đồng của ông T bà H mà đặt điều kiện nếu trong 10 ngày ông C trả đủ 470.000.000đồng thì ông N sẽ hủy cả 2 giấy vay nợ 600.000.000đồng và giấy 470.000.000đồng. Thực tế ông C không nhận bất cứ khoản tiền vay nào từ ông N hay ông D như ông N trình bày.

Đến nay bà H2 chưa trả tiền cho gia đình ông C nên ông C cũng chưa trả được số tiền 470.000.000đồng cho ông N. Ông Lê Đình D khởi kiện yêu cầu ông C phải trả 470.000.000đồng, đồng thời cũng khởi kiện yêu cầu bố bà H phải trả 600.000.000đồng là không có căn cứ. Ông C không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Đình D.

*** Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà H thống nhất với trình bày của ông Hà Văn C. Ông C không vay và không nhận số tiền 470.000.000đồng của ông D hay ông N để đảo hạn ngân hàng như ông N trình bày. Ông C ký và điểm chỉ vào giấy mượn tiền ngày 25/12/2017, mục đích là nhận nợ thay cho vợ chồng bà H về khoản nợ 600.000.000đồng mà ông N và ông D đang khởi kiện vợ chồng bà H trong vụ án thụ lý số 15/2016/TLST-DS ngày 06/02/2018.

Thực tế, bà H cũng không vay ông N hay ông D số tiền 600.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/12/2017. Ngày 15/12/2017, bà H và ông Hà Văn T (chồng bà H) vay của ông Trần Trung N ở tiệm cầm đồ X – thị trấn M 300.000.000đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ông T bà H đã ký tên và điểm chỉ vào 02 giấy vay tiền, 01 giấy vay 100.000.000đồng và 01 giấy vay 200.000.000đồng. Thực tế khi giao tiền, ông N trừ luôn của vợ chồng bà H 12.000.000đồng tiền lãi trong 02 ngày đầu và chỉ giao cho vợ chồng bà H 288.000.000đồng; ông N nói tiền lãi từ ngày thứ 3 trở đi là 2.100.000đồng/ngày. Ông N giữ của bà H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình và yêu cầu vợ chồng bà H ký vào hai tập giấy “Hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà”.

Đến ngày 25/12/2017, bà H vẫn chưa trả được 300.000.000đồng, do đó người của tiệm cầm đồ đánh bà H và bắt bà H ra tiệm cầm đồ để làm việc về số tiền này. Quá trình làm việc tại tiệm cầm đồ, ông N nói vợ chồng bà H vay 300.000.000đồng không trả được nên bị phạt thành 600.000.000đồng. Ông N đưa ra tờ giấy có chữ ký và điểm của vợ chồng bà H nhưng không biết vì sao nội dung tờ giấy lại ghi vợ chồng bà H mượn của anh Lê Đình D 600.000.000đồng. Bà H cho rằng tờ giấy đã được ông T bà H ký và điểm chỉ trước khi ai đó ghi nội dung mượn tiền. Khi ông Đào Ngọc H1 cùng con trai bà H là ông Hà Văn C đến, hai bên thương lượng thì ông N nói nể ông H1 nên đồng ý bớt cho bà H 130.000.000đồng trong số tiền 600.000.000đồng và yêu cầu ông C phải ký nhận nợ thay cho bà H 470.000.000đồng với thời hạn trả là 10 ngày. Ông C chấp nhận ký nợ thay bà H 470.000.000đồng nhưng ông N cũng không trả cho bà H giấy vay tiền 600.000.000đồng ngày 15/12/2017. Ông N nói nếu sau 10 ngày mà ông C không trả được nợ thì ông N sẽ cộng cả hai tờ giấy lại thành 1.070.000.000 đồng (Một tỉ không trăm bảy mươi triệu đồng). Ông N đánh và bắt giữ bà H tại tiệm cầm đồ X, do đó buộc ông C phải ký nhận nợ với ông N 470.000.000đồng để bảo lãnh cho bà H về. Do đó giấy ông C nhận nợ ông Lê Đình D 470.000.000đồng là không có giá trị.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H phải trả 600.000.000đồng theo “giấy mượn tiền” ngày 15/12/2017 đồng thời khởi kiện yêu cầu ông C phải trả 470.000.000đồng theo “giấy mượn tiền” ngày 25/12/2017 đều không có cơ sở.

*** Người làm chứng ông Hà Văn T trình bày:**

Ông T không biết đọc, không biết viết, chỉ biết ký tên. Ông T thống nhất với trình bày của bà H và ông C rằng vợ chồng ông T thế chấp các giấy tờ để vay của ông N 300.000.000đồng đến nay chưa trả được. Ông T không biết ông Lê Đình D, không vay tiền của ông Lê Đình D nên việc ông D khởi kiện vợ chồng ông T phải trả 600.000.000đồng, đồng thời khởi kiện yêu cầu ông Hà Văn C phải trả 470.000.000đồng là không có căn cứ. Ông T không làm việc trực tiếp, cũng không chứng kiến việc anh C ký nhận nợ số tiền 470.000.000đồng. Do đó ông T thống nhất với lời khai của bà H và ông C.

*** Người làm chứng là ông Đào Ngọc H1 trình bày:**

Ông H1 không biết việc vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H có vay tiền hay ký giấy vay nợ ông Lê Đình D 600.000.000đồng từ thời gian nào. Đến ngày 25/12/2017, ông H1 thấy bà H ở nhà nghỉ V (đối diện tiệm cầm đồ X). Do quen biết nên ông H1 hỏi chuyện thì được bà H nói: vợ chồng bà H có vay số tiền 300.000.000đồng của tiệm cầm đồ X, hết thời hạn vay nhưng vợ chồng bà H chưa trả được tiền nên ra làm việc với chủ tiệm cầm đồ. Ông H1 xin đưa bà H về nhà ăn cơm. Sau đó ông H1 cùng bà H và anh C quay lại tiệm cầm đồ. Khi quay lại, ông H1 thấy người của tiệm cầm đồ đưa ra tờ giấy thể hiện vợ chồng ông T bà H mượn của họ 600.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận về việc giảm bớt số tiền nợ của vợ chồng bà H. Sau 02 lần điện thoại, người của tiệm cầm đồ chấp nhận giảm số nợ của vợ chồng bà H xuống còn 470.000.000đồng. Anh Hà Văn C xin được nhận trách nhiệm trả nợ thay ông T bà H để xin cho bà H về. Sau đó, ông H1 đi làm nên không chứng kiến hai bên có lập văn bản hay thỏa thuận gì thêm với nhau không.

*** Người làm chứng là bà Nguyễn Thị H2 trình bày:**

Khoảng tháng 12 năm 2017, bà H2 đề nghị vay của vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H 300.000.000đồng. Qua trao đổi, ông T bà H nói vay giúp bà H2 300.000.000đồng tại tiệm cầm đồ X ở thị trấn M. Ông T bà H nói tiệm cầm đồ trừ luôn tiền lãi là 12.000.000đồng, ông T bà H giữ 8.000.000đồng để chi tiêu cá nhân và giao cho bà H2 280.000.000đồng. Thực tế bà H2 không chứng kiến việc vợ chồng ông T bà H vay tiền tại tiệm cầm đồ X. Đến ngày 22/12/2018, ông Hà Văn C là con của ông T bà H gọi điện thoại cho bà và nói “anh N bắt bố mẹ cháu phải trả cho anh N 600.000.000đồng”. Bà H2 thắc mắc tại sao vay 300.000.000 đồng mà phải trả 600.000.000đồng thì anh C trả lời rằng khoản vay quá hạn nên bị phạt thành 600.000.000đồng. Sau đó anh C điện thoại cho bà H2 lần 2 và nói “họ bớt 130.000.000đồng và phải trả cho họ 470.000.000đồng trong thời hạn 10 ngày”. Bà H2 nói với anh C rằng 10 ngày thì không kịp trả và không được ký vào văn bản, nếu có ký thì phải thu hồi các giấy vay nợ khác. Ngoài ra, bà H2 không biết anh C có giao dịch hay ký nợ anh Lê Đình D 470.000.000đồng hay không.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrắk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 75, Điều 85, Điều 86, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463 và Điều 470 BLDS; Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình D:

Buộc vợ chồng ông Hà Văn C phải trả cho ông Lê Đình D 470.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/12/2017.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Lê Đình D phải trả lại cho ông Hà Văn C Chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Hà Văn C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/8/2019, bị đơn ông Hà Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 30/11/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hà Văn C giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, nguyên đơn ông Lê Đình D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự và người tham gia tố tụng khác, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn kháng cáo của ông C làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị. Xét thấy Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiếu người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hà Văn C; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 940/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 30/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét thấy ông Nguyễn Văn K là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, ông Đào Ngọc H1 là người làm chứng, đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà. Tuy nhiên ông H1 vắng mặt không có lý do, ông K đã có đơn xin xét xử vắng mặt; đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án; Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Tại giấy mượn tiền ngày 25/12/2017 giữa ông Lê Đình D và ông Hà Văn C thể hiện việc ông Lê Đình D cho ông Hà Văn C vay số tiền là 470.000.000 đồng. Việc vay mượn trên không liên quan gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hà Văn T và bà Nguyễn Thị H. Ông T, bà H là bị đơn trong một hợp đồng vay khác do ông Lê Đình D khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T, bà H có liên quan tới giấy mượn tiền giữa ông D với ông C. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định ông T và bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp, mà cần xác định ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H là người làm chứng trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của ông Hà Văn C:

Ông Hà Văn C cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông trả cho ông D 470.000.000 đồng, thực chất khoản nợ này ông C ký nhận nợ thay cho mẹ ông đối với khoản nợ 600.000.000 đồng nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án theo quy định của pháp luật.

Theo ông C trình bày, Ngày 25/12/2017 ông C cùng ông H1 và bà H đến tiệm cầm đồ gặp N để thỏa thuận việc trả nợ cho mẹ ông. Ông C và ông H1 yêu cầu được xem giấy nợ của bà H thì ông N đưa tờ giấy nợ 600.000.000 đồng có chữ ký và điểm chỉ của bà H và ông Hà Văn T (bố của ông C). Ông H1 thắc mắc rằng bà H nói vay 300.000.000 đồng tại sao lại thành tờ giấy nợ 600.000.000 đồng thì ông N trả lời do bà H vay quá hạn 5 ngày không trả nên số tiền nợ tăng gấp đôi. Sau khi thương lượng thì N đã giảm cho bà H 130.000.000 đồng nợ lãi, còn nợ 470.000.000 đồng và yêu cầu ông C ký nhận nợ thay cho ông T và bà H, vì thương mẹ ông C đã ký vay của N 470.000.000 đồng, chứ ông không vay tiền của D, nhưng ông D không hủy giấy bà H ông T vay ông D 600.000.000 đồng. Nay ông D kiện bà H ông T đối với khoản vay 600.000.000 đồng, lại kiện ông khoản ông ký vay 470.000.000 đồng là không có căn cứ, nên ông không chấp nhận. Ông C cho rằng có ông H1 là công an chứng kiến sự việc ông N đã giảm nợ lãi cho ông T, bà H số tiền 130.000.000 đồng. Sự việc còn có bà Hà biết vì số nợ này bà H, ông T vay giúp cho bà H2. Ông T và bà H cũng trình bày sự việc như ông C trình bày ở trên. Song không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông bà là có căn cứ.

Theo ông H1 khai ông không biết việc vợ chồng ông T, bà H có vay tiền hay ký giấy vay ông D 600.000.000 đồng. Ngày 25/12/2017 ông có đến tiệm cầm đồ cùng với bà H và anh C, người của tiệm cầm đồ đưa ra tờ giấy thể hiện vợ chồng ông T bà H mượn của họ 600.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận về việc giảm bớt số tiền nợ của vợ chồng bà H xuống còn 470.000.000 đồng. Anh C xin trả nợ thay ông T bà H, sau đó ông H1 đi làm nên không chứng kiến hai bên có lập văn bản hay thỏa thuận gì không. Ngoài lời khai trên ông H1 không có tài liệu gì khác để xác định sự việc như ông đã khai, không đủ căn cứ để xác định sự việc như ông H1 đã trình bày. Bà H2 cho rằng số nợ

này bà nhờ bà H vay giúp bà, nhưng chỉ vay 300.000.000 đồng chứ không phải 600.000.000 đồng, do đó khi ký vay anh D 470.000.000 đồng thì C có gọi điện thoại cho bà, bà có nói bà H chỉ vay 300.000.000 đồng sao giờ lại thành 600.000.000 đồng, C nói họ bớt 130.000.000 đồng và phải trả cho họ 470.000.000 đồng trong thời hạn 10 ngày. Bà nói 10 ngày thì không kịp trả và không được ký vào văn bản, bà H2 không biết anh C có giao dịch hay ký nợ anh D 470.000.000 đồng hay không. Tuy nhiên ngoài lời trình bày trên bà H2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho lời khai của bà là có căn cứ.

Nhận thấy giấy vay tiền ngày 25/12/2017 do nguyên đơn cung cấp, xác định ông C ký vay ông D số tiền là 470.000.000 đồng. Nội dung giấy vay tiền này không có dấu hiệu bị sửa chữa, tẩy xóa. Ông C thừa nhận chữ ký, điểm chỉ xác nhận vay số tiền trên tại giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp là chữ ký và dấu vân tay điểm chỉ của ông. Tại thời điểm ký vay số tiền trên người vay trong tình trạng minh mẫn, không bị ép buộc. Nội dung giấy vay tiền chỉ thể hiện ông C vay ông D số tiền 470.000.000 đồng, không thể hiện việc ông ký vay khoản tiền này để thay cho khoản nợ mẹ ông đã ký vay ông D là 600.000.000 đồng. Ngoài ra ông C không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ông ký vay khoản tiền 470.000.000 đồng để thay cho khoản nợ mẹ ông đã ký vay ông D là 600.000.000 đồng, mặt khác phía nguyên đơn không thừa nhận lời khai của anh C và những người làm chứng, nên không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã thu thập một số tài liệu bổ sung vào hồ sơ vụ án, gồm: Bản phô tô bản án hình sự sơ thẩm số 25/2018/HSST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, biên bản làm việc giữa Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và ông Hà Văn C ngày 17/12/2018. Tuy nhiên, các tài liệu trên không có tài liệu nào xác định việc ông C ký vay ông D 470.000.000 đồng để trả thay khoản nợ ông T và bà H vay ông D 600.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông D, buộc ông C phải trả cho ông D số nợ 470.000.000 đồng là có căn cứ, do đó kháng cáo của ông C không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

[3.1] Đối với nội dung kháng nghị cho rằng ngày 06/02/2018, Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk thụ lý vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" số 15/2018/TBTL-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn ông T, bà H và vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn là ông C. Quá trình giải quyết vụ án có chứng cứ xác định giấy vay tiền của ông C viết để nhận nợ gốc và lãi cho ông T và bà H. Tuy nhiên, Tòa án không tiến hành nhập vụ án để giải quyết là vi phạm khoản 1 Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật. Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án.*"

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không nhập vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Lê Đình D với bị đơn ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Lê Đình

D với bị đơn ông Hà Văn C là có cơ sở. Bởi lẽ hai vụ án có hai bị đơn khác nhau, các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn trong hai vụ án trên là hợp đồng vay riêng biệt, không liên quan tới nhau. Việc không nhập hai vụ án nói trên vào một vụ án để giải quyết không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Mặt khác, quy định nói trên là quy định tùy nghi không phải là quy định mang tính buộc phải thực hiện. Do đó kháng nghị trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét nội dung kháng nghị cho rằng biên bản ghi lời khai nhân chứng ông Đào Ngọc H1 vào lúc 8h30' ngày 12/6/2018 và biên bản xác minh vào lúc 15h ngày 15/8/2018 do Thẩm phán Nguyễn Thế D và Thư ký Vũ Văn H tiến hành không có giá trị pháp lý vì vào thời điểm này Thẩm phán và Thư ký đang làm việc và xác minh ở vụ án khác.

Nhận thấy đối với hai 02 vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thụ lý số 15/2018/TBTL-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn ông T, bà H và vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn là ông C. Tòa án cấp sơ thẩm đều xác định ông Đào Ngọc H1 là người làm chứng. Do ông H1 không tự viết bản tự khai, đồng thời xét thấy nội dung lấy lời khai của ông H1 trong cả hai vụ án là giống nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết 02 vụ án, do cần xác minh nơi cư trú của ông Hà Văn C là đương sự của cả hai vụ án. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã lập 02 biên bản lấy lời khai, 02 biên bản xác minh có nội dung và thời gian làm việc hoàn toàn giống nhau để làm căn cứ cho việc giải quyết của 02 vụ án là chưa phù hợp, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, các đương sự không có ý kiến gì về vấn đề này. Vì vậy, nội dung kháng nghị nêu trên là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3.3] Xét nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất để xác định tư cách tham gia tố tụng của ông D, ông N.

Nhận thấy giấy vay tiền ông C ký vay tiền của ông D. Do đó khi ông C vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thì ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc C trả cho ông D số nợ trên. Theo quy định của pháp luật nguyên đơn là người làm đơn khởi kiện. Do đó tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và xác định ông D là người khởi kiện là phù hợp quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận số tiền ông D cho ông C vay là khoản tiền kinh doanh chung của ông D và ông N. Cấp sơ thẩm xác định ông N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và làm rõ yêu cầu của ông N về số nợ ông D khởi kiện ông C, song ông N yêu cầu Tòa án buộc ông C trả cho ông D toàn bộ số nợ trên. Tại cấp phúc thẩm đã tiến hành làm việc với ông N, ông N xác định mặc dù là khoản tiền chung nhưng ông đồng ý để ông D khởi kiện. Bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông C trả số nợ trên cho ông D, ông không có ý kiến gì, cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, việc này ông và ông D tự giải quyết. Như vậy cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông D là người khởi kiện, ông N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó nội dung kháng nghị trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Xét nội dung kháng nghị cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa đưa bà Vũ Thị Q vào tham gia tố tụng để làm rõ có việc ông C vay 470.000.000 đồng để đáo hạn ngân

hàng không là vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015.

Xét thấy nội dung kháng nghị trên là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ ông C thừa nhận việc vay mượn tiền nêu trên không liên quan tới vợ là bà Vũ Thị Q, mục đích vay không vì lợi ích chung của vợ chồng. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc với bà Vũ Thị Q, bà Q cũng xác nhận không liên quan tới việc vay mượn của ông C. Trong nội dung yêu cầu khởi kiện của ông D, ông D chỉ yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả nợ cho ông D chứ không yêu cầu bà Q có trách nhiệm cùng ông C trả nợ cho ông D. Do đó việc đưa bà Q vào tham gia tố tụng là không cần thiết. Vì vậy kháng nghị của Viện kiểm sát là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cho rằng: Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiếu người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hà Văn C; chấp nhận Quyết định Kháng nghị số 940/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 30/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Hà Văn C, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy bị đơn ông Hà Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hà Văn C; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 75, Điều 85, Điều 86, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 271 và Điều 273, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463 và Điều 470 của Bộ luật

dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình D. Buộc ông Hà Văn C phải trả cho ông Lê Đình D 470.000.000đồng, theo giấy vay tiền đề ngày 25/12/2017.

Ông Lê Đình D phải trả lại cho ông Hà Văn C Chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Đắk Lắk đã cấp cho ông Hà Văn C.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi đối với số tiền chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hà Văn C phải chịu 22.800.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Lê Đình D 11.400.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004603 ngày 06/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hà Văn C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0006140 ngày 13/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- TAND huyện M'Đrăk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Phụng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA